

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LÂM HÀ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 14/3/2022

V/v không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Hằng

2. Bà Thạch Thị Lan Nhung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Khắc Duy – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 350/2021/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2021 về việc: “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXX-ST ngày 09 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà Phùng Thị T1, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C. Trụ sở: Tòa nhà CC5 – khu bán đảo L – phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện

theo pháp luật: ông Dương Quyết Th, chức vụ Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: bà Chắt Khánh Quỳnh L, chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền: Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/20219 của Tổng giám đốc Ngân hàng C; Quyết định số 111/QĐ-NHCS ngày 09/9/2020 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

*(Ông T; bà T1; bà L đều vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:* Ông và bà T1 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào ngày 16/9/1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, trong các nuôi dạy con nên thường xuyên xảy ra xung đột. Ông và bà T1 đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, cả hai không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T1 nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa ông và bà T1 là vợ chồng. Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 04 con chung là Phạm Văn Tr, sinh năm 1995; Phạm Thị Th, sinh năm 1998; Phạm Thị Th1, sinh năm 2000 và Phạm Thị Thùy L1, sinh ngày 24/12/2009. Hiện nay cháu Tr, cháu TH và cháu Th1 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ký hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu L1. Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông T xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng C số tiền 20.000.000đồng. Tuy nhiên, ngày 12/01/2022, ông đã trả hết khoản nợ trên cho Ngân hàng. Ngoài ra, ông không còn nợ ai khác nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung trong vụ án. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

*Bị đơn bà Phùng Thị T1 trình bày:* Bà và ông T xây dựng gia đình với

nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống được 07 năm thì ông T bắt đầu cờ bạc, rượu chè, tới năm 2019 thì ông T ngoại tình, từ đó vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, cả hai không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T, nên qua yêu cầu của ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà và ông T là vợ chồng thì bà đồng ý. Về con chung: Bà xác định vợ chồng bà có 04 con chung là Phạm Văn Tr, sinh năm 1995; Phạm Thị Th, sinh năm 1998; Phạm Thị Th1, sinh năm 2000 và Phạm Thị Thùy L1, sinh ngày 24/12/2009. Hiện nay cháu Tr, cháu Thu và cháu Th1 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu L1, yêu cầu ông T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 2.000.000đồng/ 1 tháng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà T1 xác định không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Ngân hàng C trình bày:* Căn cứ hồ sơ vay vốn số 1044106916, ngày 16/01/2021 ông Phạm Văn T, bà Phùng Thị T1 có vay của Ngân hàng C số tiền 20.000.000đ, vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường, hạn trả nợ là 16/01/2026, cho vay tín chấp. Tổng số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 22/12/2021 là 20.000.000đ. Nay ông T, bà T1 yêu cầu ly hôn tại Tòa án thì Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T1 trả số tiền nợ là 20.000.000đ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T1 và đại diện Ngân hàng vắng mặt nên không hòa giải được, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho bà T1 và đại diện Ngân hàng nhưng bà T1 và đại diện Ngân hàng không có ý kiến gì. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho bà T1 và đại diện Ngân hàng nhưng bà T1 và đại diện Ngân hàng vẫn không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xử không công nhận ông T và bà T1 là vợ chồng. Về con chung: đề nghị giao con là Phạm Thị Thùy L1 cho bà T1 có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; ông T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đồng/1 tháng cho đến khi cháu L1 đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: đề nghị buộc ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, ông T, bà T1 và đại diện Ngân hàng C vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T và bà T1 không có mặt tại phiên tòa nhưng theo lời khai có trong hồ sơ thì các đương sự cùng xác định ông bà xây dựng gia đình với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay do mâu thuẫn phát sinh nên ông T yêu cầu giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa ông T và bà T1, Tòa án đã vận động ông T rút đơn khởi kiện tuy nhiên ông không đồng ý. Các đương sự cùng xác định không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1. Xét thấy, ông T và bà T1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán được hai bên gia đình thừa nhận nhưng lại không đăng ký kết hôn theo quy định, nay cả hai ông bà đều xác định tình cảm không còn khả năng để cải thiện và yêu cầu Tòa án giải quyết dứt điểm quan hệ hôn

nhân nên cần căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, tuyên bố không công nhận ông T và bà T1 là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: Qua lời thừa nhận của ông T, bà T1 và chứng cứ do các bên xuất trình xác định bà T1 và ông T có 04 con chung là Phạm Văn Tr, sinh năm 1995; Phạm Thị Th, sinh năm 1998; Phạm Thị Th1, sinh năm 2000 và Phạm Thị Thùy L1, sinh ngày 24/12/2009. Cả bà T1 và ông T đều xác định các con chung là cháu Tr, cháu Thu và cháu Th1 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không đặt ra để giải quyết mà đây là trách nhiệm làm cha, làm mẹ của ông T và bà T1 với các con. Đối với cháu L1, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con, còn bà T1 yêu cầu nuôi cháu L1. Xét thấy, kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu L1 vẫn do bà T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hơn nữa, cháu L1 đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn nên cần căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình cần tiếp tục giao cháu L1 cho bà T1 có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại bản tự khai bà T1 yêu cầu ông T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/ 1 tháng nhưng trong đơn đề nghị giải quyết vắng mặt bà T1 gửi đến Tòa án thì bà T1 yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đồng/ 1 tháng. Xét thấy, yêu cầu của bà T1 là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật, ông T cũng có đơn trình bày ý kiến đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000đồng/ 1 tháng. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện của ông T, buộc ông T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 1.500.000đồng/ 1 tháng.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[5]. Về nợ chung: Ông T xác định có nợ Ngân hàng C số tiền 20.000.000đồng. Còn tại bản tự khai bà T1 xác định không có nợ chung. Tuy nhiên, ngày 12/01/2022, ông T đã trả hết khoản nợ trên cho Ngân hàng. Ngoài ra,

ông bà không còn nợ ai khác nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho Ngân hàng, đến ngày 31/12/2021 Tòa án có nhận được Đơn yêu cầu của Ngân hàng C, yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền tính đến ngày 22/12/2021 là 20.000.000đồng. Tuy nhiên, ngày 15/02/2022 Tòa án nhận được Đơn không yêu cầu của Ngân hàng C có nội dung ông T, bà T1 đã trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ nêu trên trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng và 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Xử:**

[1] Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Văn T, tuyên bố không công nhận ông Phạm Văn T và bà Phùng Thị T1 là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao con là Phạm Thị Thùy L1, sinh ngày 24/12/2009 cho bà Phùng Thị T1 có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Ông Phạm Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng

nuôi con là 1.500.000đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 600.000đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0002653 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, ông T phải tiếp tục nộp 300.000đồng án phí sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thị Như Quỳnh**

